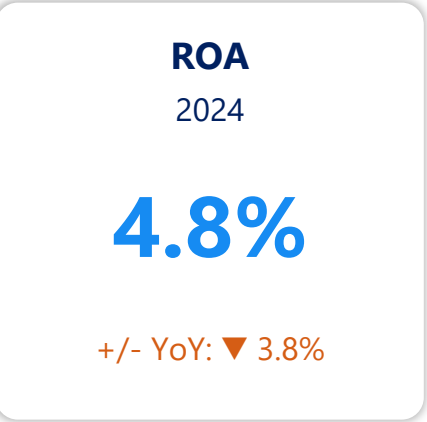
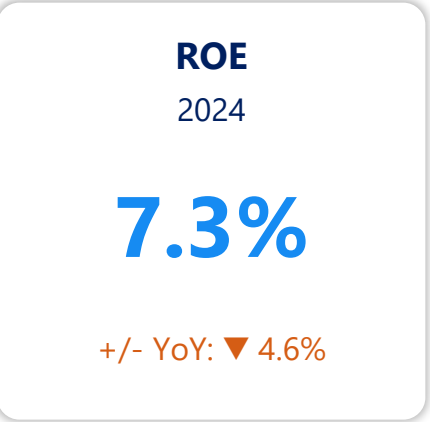
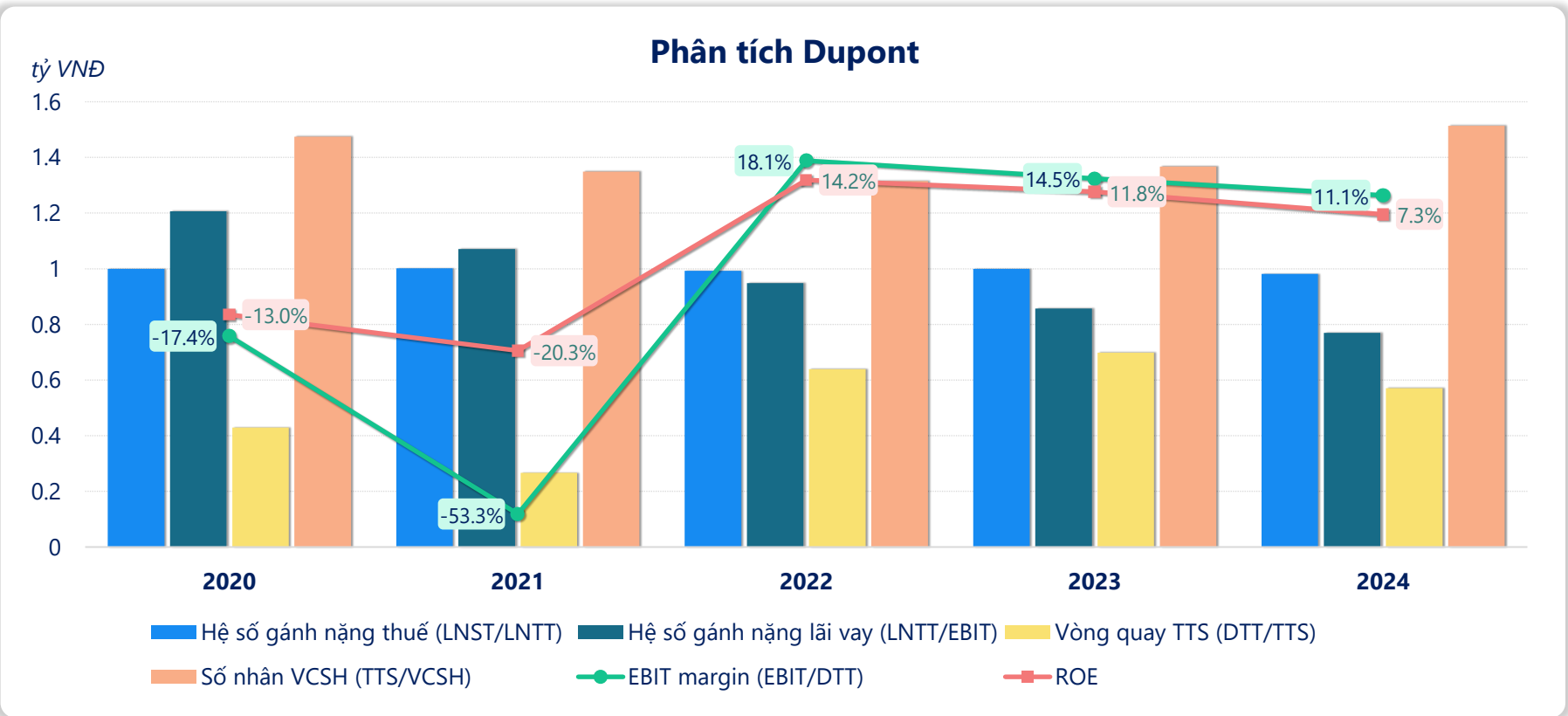
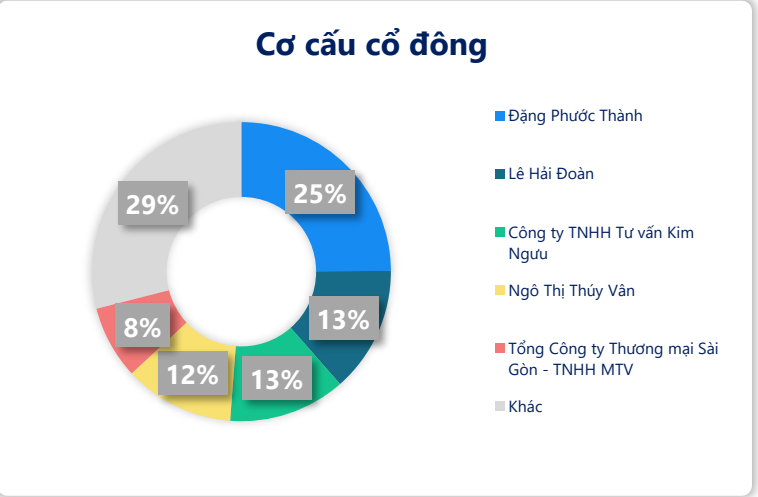


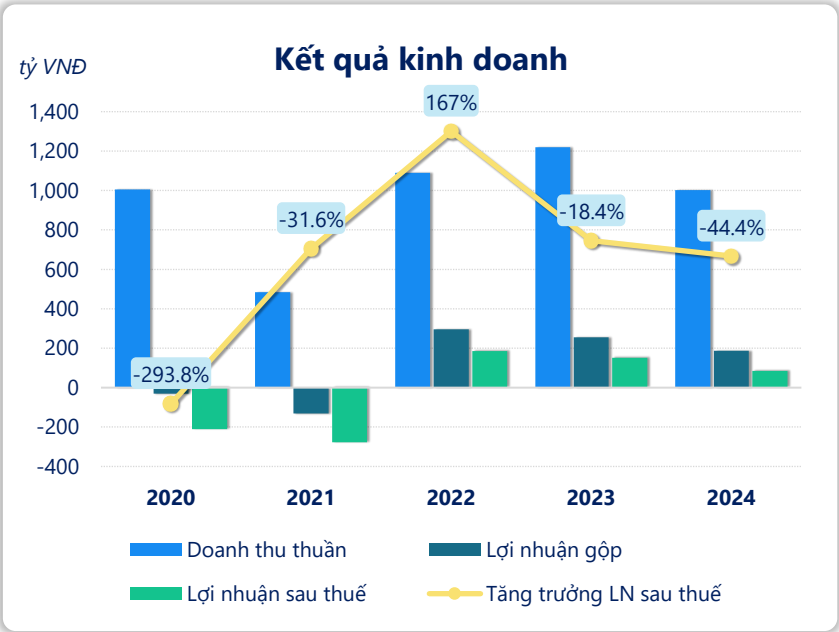
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,400
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		10,000 - 12,441
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		706
Số lượng CPLH (CP)		67,859,192
KLGD BQ 20 phiên (CP)		283,255
Sở hữu nước ngoài		2.6%
Beta		0.26
EPS		1,239
P/E		8.4

	YTD	1T	3T	6T
VNS		2.5%	1.0%	-5.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



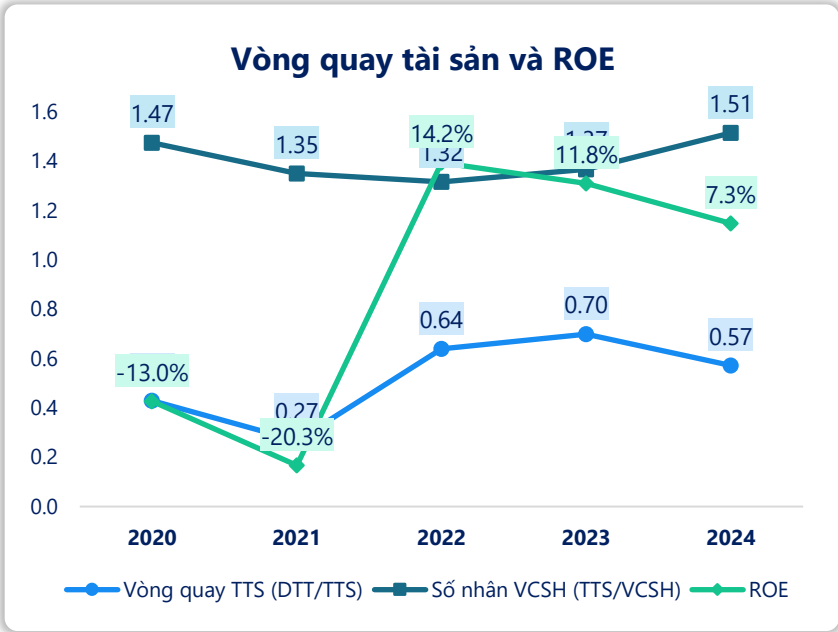
CTCP Ánh Dương Việt Nam (HSX: VNS)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **11.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

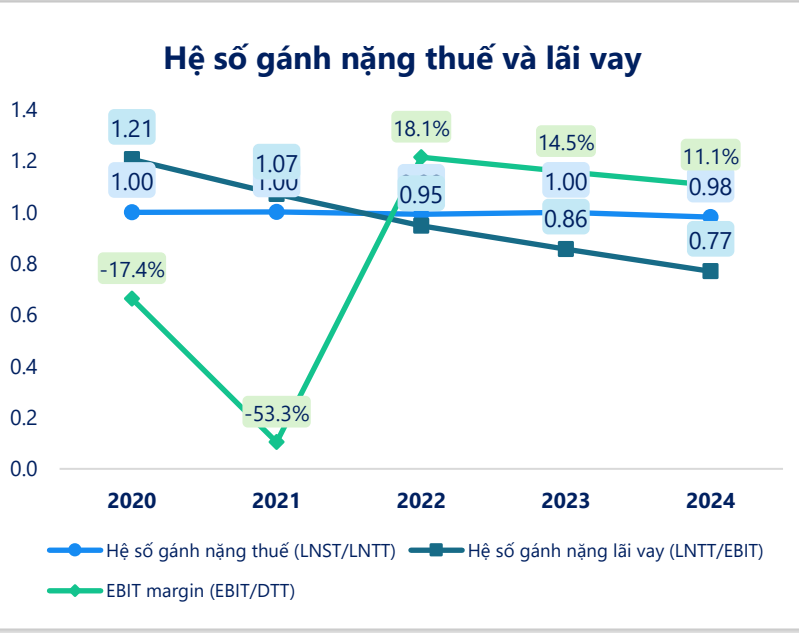
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.98**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.77**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VNS** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.8%** chỉ còn **1,002** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 44.4%** chỉ còn **84.07** tỷ đồng.

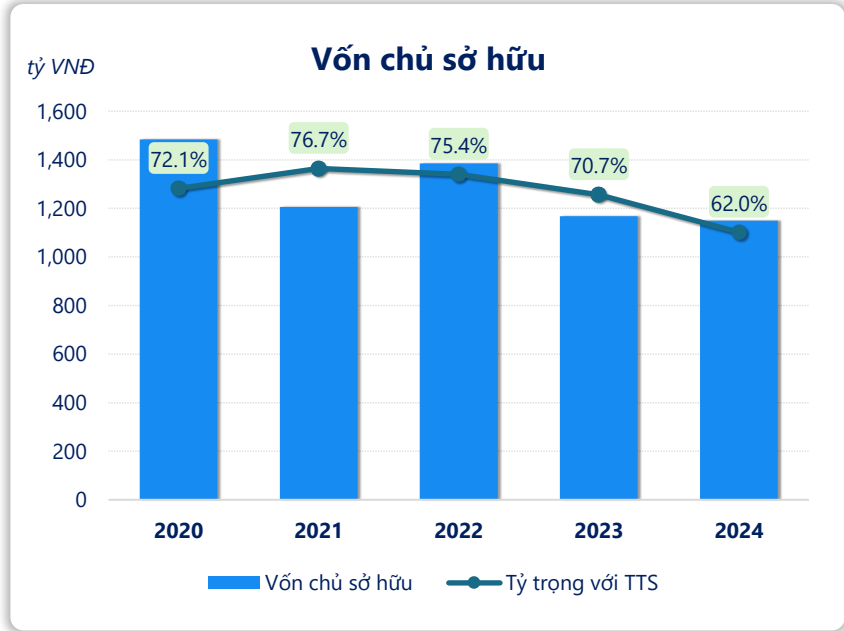
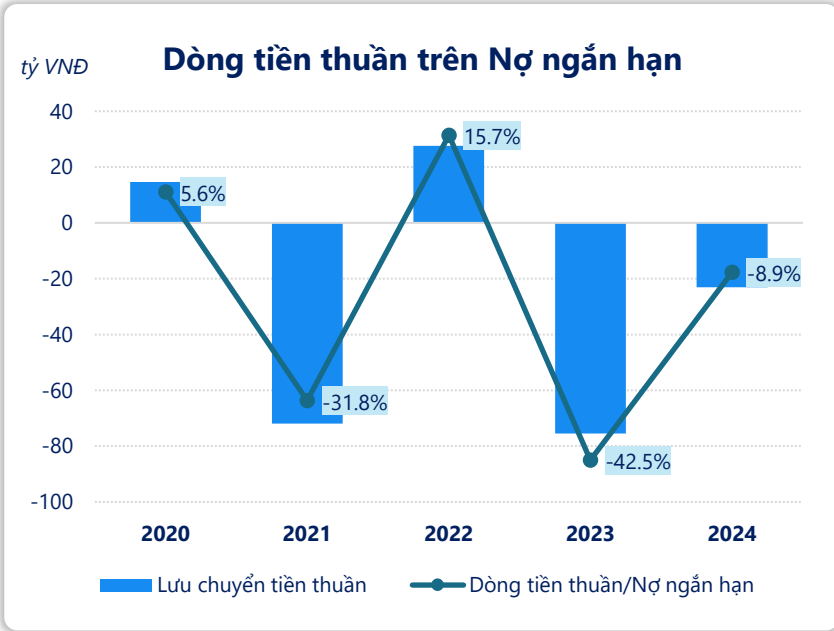
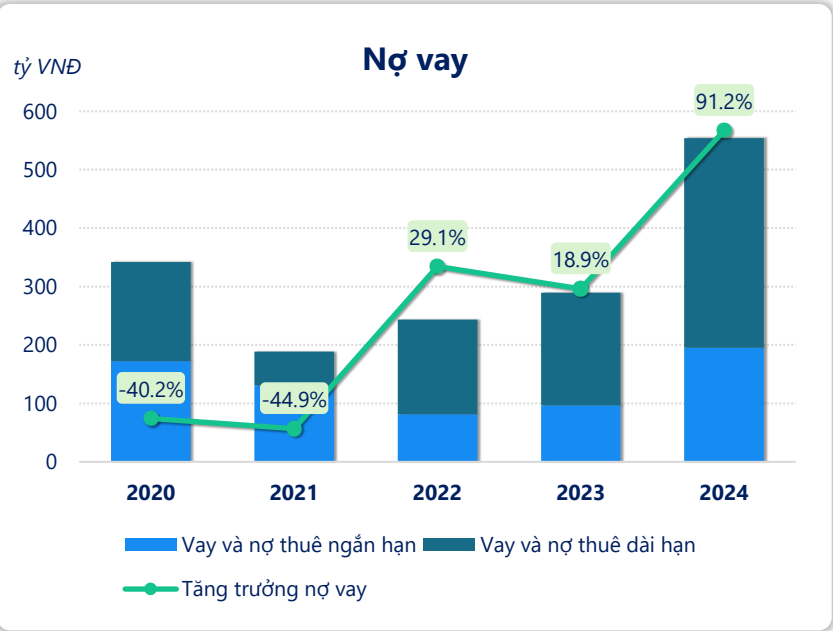
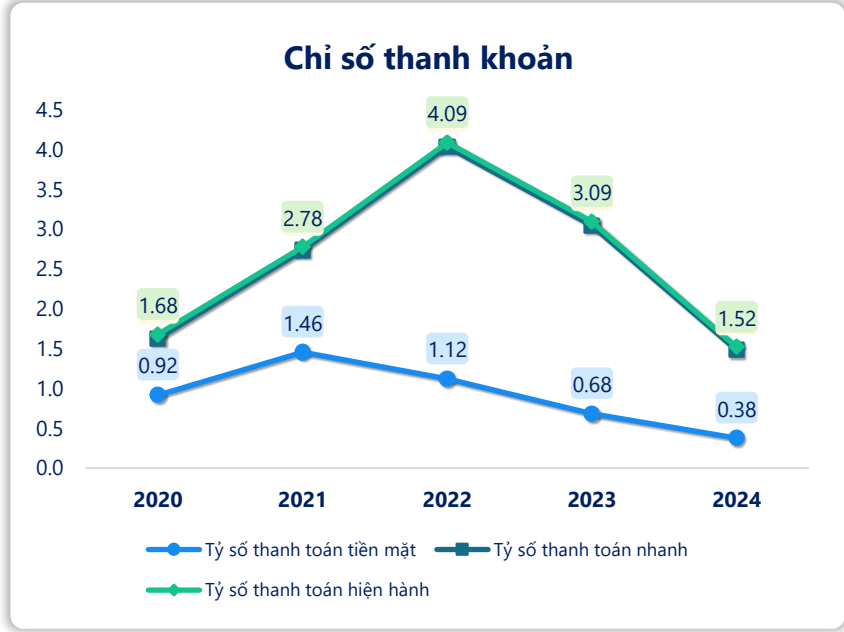
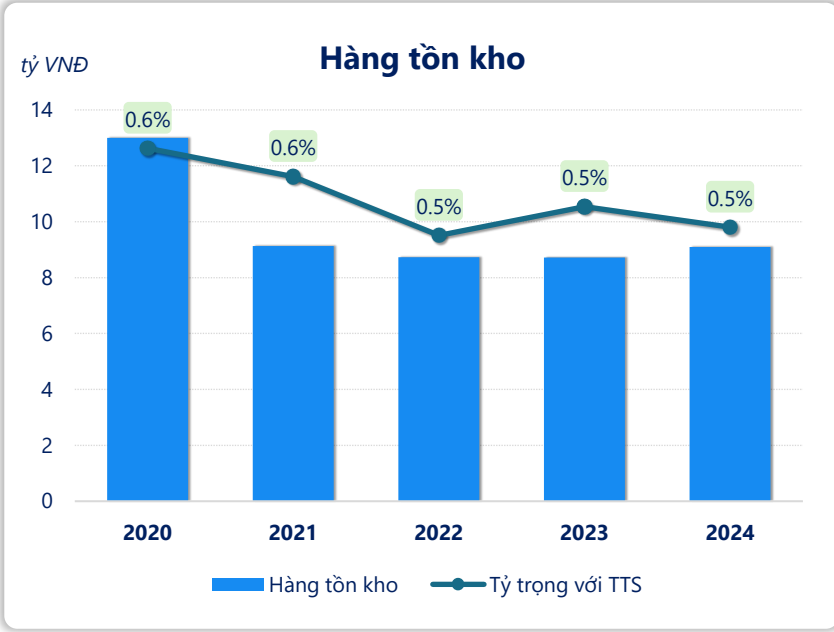
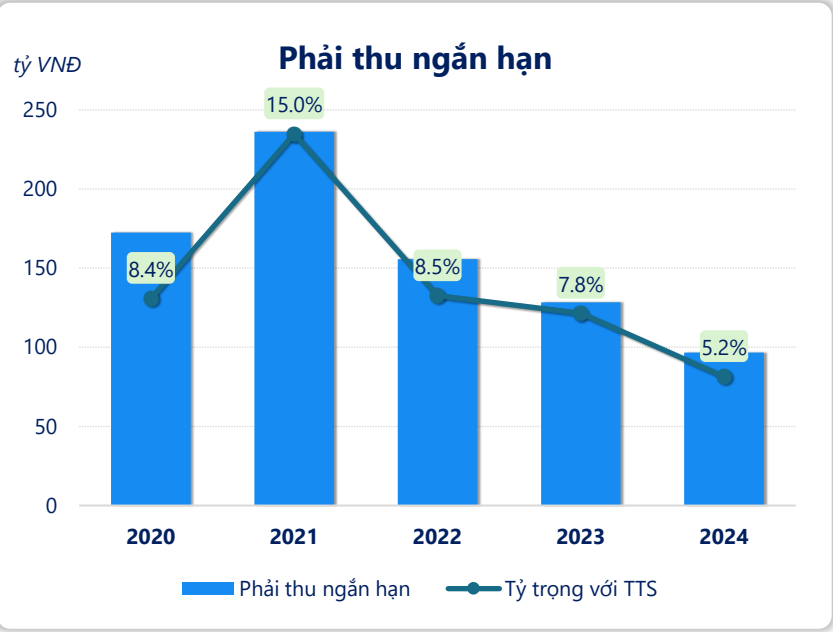
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.25%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.57**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,855	1,653	12.2%
Tài sản ngắn hạn	396	549	-27.9%
Tiền và tương đương tiền	98.2	121	-19.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	172	281	-38.9%
Phải thu ngắn hạn	96.7	128	-24.8%
Hàng tồn kho	9.09	8.71	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	19.8	9.33	112%
Tài sản dài hạn	1,459	1,104	32.2%
Phải thu dài hạn	3.09	1.38	124%
Tài sản cố định	1,411	1,051	34.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	4.60	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.01	0.02	-50.0%
Tài sản dài hạn khác	44.9	46.8	-4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	706	485	45.5%
Nợ ngắn hạn	260	177	46.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	195	96.7	102%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	18.6	-29.4%
Nợ dài hạn	445	308	44.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	359	193	85.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,150	1,168	-1.6%
Vốn chủ sở hữu	1,150	1,168	-1.6%
Vốn điều lệ	679	679	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,006	485	1,089	1,219	1,002
Giá vốn hàng bán	1,036	616	793	963	816
Lợi nhuận gộp	-30.0	-132	296	256	186
Doanh thu HĐTC	6.64	10.2	22.6	36.0	14.7
Chi phí TC	36.1	18.4	10.2	25.4	25.6
Chi phí lãi vay	36.0	18.3	10.2	25.3	25.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	120	63.8	60.5	73.2	74.9
Chi phí QLDN	98.3	62.9	87.6	85.7	82.9
LN thuần từ HĐKD	-278	-267	161	107	17.7
Lợi nhuận khác	67.4	-10.2	26.1	43.9	68.0
LN trước thuế	-211	-277	187	151	85.7
Lợi nhuận sau thuế	-211	-277	185	151	84.1
LNST của CĐ cty mẹ	-207	-273	184	151	84.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	109	16.1	346	318	211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	203	65.5	-292	7.14	-396
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-297	-154	-26.6	-400	162
Tiền đầu kỳ	227	241	169	197	121
Lưu chuyển tiền thuần	14.6	-71.9	27.5	-75.4	-23.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	241	169	197	121	98.2